

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

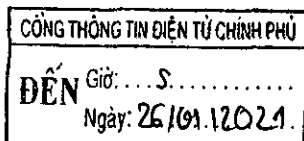
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2021/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp tính, phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền sử dụng khu vực biển;

Căn cứ Thông báo số 280/TB-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang chấp thuận ban hành Quyết định quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 429/TTr-STC ngày 09 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển nhất định thuộc địa giới hành chính trên biển của tỉnh Kiên Giang cho tổ chức, cá nhân để khai thác,



sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

b) Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp giao khu vực biển để thăm dò, khai thác dầu khí; khai thác thủy sản; cho thuê mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản; giao khu vực biển để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

b) Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Các hoạt động sử dụng biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, được quy định như sau:

a) Nhóm 1: sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

b) Nhóm 2: sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

c) Nhóm 3: sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm. Riêng đối với công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển thực hiện thu tiền thuê đất và sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các quy định hiện hành về thu tiền thuê đất, sử dụng đất.

d) Nhóm 4: sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

đ) Nhóm 5: sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

e) Nhóm 6: các hoạt động sử dụng khu vực biển khác. Mức thu: 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Trường hợp trên cùng một không gian biển có nhiều tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển vào các hoạt động khác nhau theo quy định tại khoản 1 Điều này thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng loại hoạt động sử dụng khu vực biển.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển sử dụng vào các hoạt động khác nhau theo quy định tại khoản 1 Điều này thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện tương ứng với từng loại hoạt động sử dụng khu vực biển.

Điều 3. Các trường hợp xử lý chuyển tiếp

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và Điều 11 của Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thi hành Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và xác định các nghĩa vụ tài chính mà các tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

3. Căn cứ vào tiền sử dụng khu vực biển ghi trong quyết định giao khu vực biển, Cục Thuế tỉnh ban hành thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban



nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biên
đề khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020. / *MLC*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 5 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, Sở Tài chính (03), nknguyen. (78)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành